

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tong số trẻ :303

Sang : Chao ca loc bí ão pho mai
Sõa grow
Trõa : Cõm thõt lõõn kho sã nghe nam ca rot
hanh tay
Canh rong bien ãau hu gia tom kho thõt heo
nãc ngo rĩ
Mon xao: ãau ãũa
Xe: Nõõc cam
Xe chieu: Hoanh thanh tom thõt nam mõõp
ca rot su su
NT: Hu tũu tom thõt nam mõõp ca rot su su

So Tien Tren Moi Tre 36965				
STT	Ten thõc phãm	Khoi lõõng(g)	Nõn gia(ñ/100g)	Thanh tien(ñ)
	*CHÕ			
1	Rãm (mũoi)	3,000	1,060	31,800
2	Tom kho	200	79,870	159,740
3	Lõõn	5,500	28,670	1,576,850
4	Tom bien	2,000	36,540	730,800
5	Ca loc	4,000	18,480	739,200
6	Nõõc mãm Ca (loã 1)	3,000	6,160	184,800
7	Dãu thao mõi	3,000	6,280	188,400
8	Nõõng cãt	7,000	3,880	271,600
9	Dãu me	1,000	3,870	38,700
10	Nghe tõi	300	5,460	16,380
11	Gão tẽ mãy	18,000	2,630	473,400
12	Hũ tũu	5,000	1,820	91,000
13	Ãau phu (ãau hu)	3,000	3,300	99,000
14	Hãnh lã	1,200	5,250	63,000
15	Hãnh cũ tõi	1,000	6,300	63,000
16	Ca rot	5,000	5,570	278,500
17	Nãm rõi	1,500	14,180	212,700
18	Mõõp	2,000	4,200	84,000
19	Sũ sũ	1,000	3,260	32,600
20	Gĩa ãau xanh	3,000	2,730	81,900
21	Sã	300	2,840	8,520
22	Ãau ãũa	3,500	3,780	132,300
23	Rãu ngo (Rãu mũi)	100	8,720	8,720
24	Hãnh tãy	1,000	3,680	36,800
25	Bĩ ngo (Bĩ ão)	3,500	3,990	139,650
26	Rãu sãm	2,000	17,050	341,000
27	Pho mãm	3,000	7,150	214,500
28	Hoanh thanh	10,000	5,280	528,000
29	Thõt lõn nãc	11,000	18,800	2,068,000
30	Cam	25,000	5,040	1,260,000
Cong				10,154,860
	*XUAT KHO			
31	Sõa bot Abbot Grow	5,100	20,500	1,045,500
Cong				1,045,500
Tong tien thõc phãm				11,200,360 ñ
Chĩ phĩ khãc				0(ñ)
Tien nõõc chĩ trong ngay				11211000(ñ)
So dõ ãau ngay				0(ñ)
So dõ cuoi ngay				10640(ñ)
Xuãt ăn lũy ke tõi ãau thang				
Tĩeu chũan lũy ke tõi ãau thang				
Tĩeu chĩ lũy ke tõi ãau thang				